

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ BÌNH
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-08-2024

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ BÌNH, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Dương Việt Thu

2/- Ông Võ Tấn Phước

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 07 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2024/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 04 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2024/QĐXX-ST ngày 26 tháng 06 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 07 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Anh Vũ Anh D, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa,
bị đơn vắng mặt tại phiên tòa).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 04 năm 2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là chị Lưu Thị T trình bày: Chị Lưu Thị T và anh Vũ Anh D xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Quá trình chung sống, chị T và anh D có 02 (hai) con chung tên: Vũ Ngọc Anh T1, sinh ngày 27/10/2010; Vũ Ngọc Bảo T2, sinh ngày 17/5/2017.

Hiện cháu T1 và cháu T2 đang sống cùng với chị T.

Về tài sản chung: Chị T và anh D đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị T và anh D là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xung đột, cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2024 đến nay.

Nay, chị Lưu Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Vũ Anh D; Về con chung: Yêu cầu nuôi con chung là cháu Vũ Ngọc Anh T1, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Vũ Ngọc Bảo T2, sinh ngày 17/5/2017, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Chị T và anh D đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị T không còn có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 26/06/2024 và trong quá trình xét xử, bị đơn là anh Vũ Anh D trình bày: Anh D thống nhất theo trình bày của chị Lưu Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Nay anh D không đồng ý ly hôn với chị Lưu Thị T vì anh D vẫn còn thương chị T, nên những vấn đề khác anh D cũng không đồng ý. Trường hợp Tòa án xử cho chị T ly hôn với anh D thì ý kiến của anh D về con chung là Anh D đồng ý giao con chung là cháu Vũ Ngọc Anh T1, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Vũ Ngọc Bảo T2, sinh ngày 17/5/2017 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục; Về tài sản chung: Anh D và chị T đã thống nhất thỏa thuận xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh D không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

* Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề xuất: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lưu Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Vũ Ngọc Anh T1, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Vũ Ngọc Bảo T2, sinh ngày 17/5/2017 cho chị Lưu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Anh D được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

4. Án phí: Chị Lưu Thị T phải nộp án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là chị Lưu Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Vũ Anh D, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Vũ Anh D hiện đang sinh sống và cư trú tại ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, chị Lưu Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh Vũ Anh D vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng dân sự cho anh Vũ Anh D để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án theo yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị T và anh D theo quy định, nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh D.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh D xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/6/2005. Vì thế, hôn nhân giữa chị T và anh D là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T và anh D đều thống nhất xác định: Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh D là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xung đột, cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2024 đến nay. Từ khi sống ly thân với nhau, chị T và anh D đã dùng nhiều biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, nhưng không thể hàn gắn được do không còn tình cảm với nhau, nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh D. Trước yêu cầu ly hôn của chị T thì anh D không đồng ý vì anh D xác định anh vẫn còn thương chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân muốn tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện; vợ chồng phải biết thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống chị T và anh D không biết tôn trọng nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc mà vợ chồng lại xảy ra xung đột, cự cãi nhau, dẫn

đến hiện tại chị T và anh D đã phát sinh những mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Anh D không đồng ý ly hôn với chị T, nhưng anh D cũng không đưa ra được bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Trong khi đó, suốt quá trình giải quyết vụ án, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh D, không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Điều này cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lưu Thị T đối với anh Vũ Anh D.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống giữa chị T và anh D có 02 (hai) con chung tên: Vũ Ngọc Anh T1, sinh ngày 27/10/2010; Vũ Ngọc Bảo T2, sinh ngày 17/5/2017. Hiện cháu T1 và cháu T2 đang sống cùng với chị T. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Xét thấy, tại thời điểm giải quyết, cháu T1 và cháu T2 đã đủ 07 tuổi trở lên, nên cần phải xem xét nguyện vọng của cháu T1 và cháu T2 để giao các cháu cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản tự khai của cháu T1 và cháu T2 (BL 33-34), cháu T1 và cháu T2 đều có nguyện vọng được sống cùng với chị T, chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1 và cháu T2, đồng thời, anh D cũng đồng ý giao cháu T1 và cháu T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Hơn nữa, cháu T1 và cháu T2 hiện đang sống ổn định cùng với chị T. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của cháu T1 và cháu T2, đồng thời, đảm bảo sự phát triển bình thường và không làm xáo trộn môi trường sống của các cháu ảnh hưởng đến sự phát triển về tâm sinh lý của cháu T1 và cháu T2, nên cần tiếp tục giao cháu T1 và cháu T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về cấp dưỡng: Do chị T không yêu cầu anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của chị T, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Chị T và anh D xác định đã thống nhất thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Chị T và anh D thống nhất xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lưu Thị T đối với anh Vũ Anh D, xử cho ly hôn giữa chị Lưu Thị T và anh Vũ Anh D.

2/- Về con chung: Giao con chung là cháu Vũ Ngọc Anh T1, sinh ngày 27/10/2010 và cháu Vũ Ngọc Bảo T2, sinh ngày 17/5/2017 cho chị Lưu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Vũ Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Lưu Thị T không yêu cầu.

Anh Vũ Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/- Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị Lưu Thị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005414 ngày 16 tháng 04 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoà Bình được chuyển thu.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hòa Bình;
- THADS huyện Hòa Bình;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Phan Thị Mỹ Xuyên

